



VILAS 423

VIMCERTS 036

Số phiếu kết quả:  
145/2024/ML

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test report

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN)  
(This test report not be reproduced without the written approval of Laboratory)

Số mã hóa mẫu:  
72.1/2024/ML/NT1

- Tên mẫu/Name of sample : Nước thải
- Ký hiệu mẫu/Mark of sample : NT
- Số lượng mẫu/Quantity : 01
- Ngày lấy mẫu/Date of survey : 18/3/2024
- Đặc trưng tình trạng mẫu/Characterization and condition of test sample: Dạng lỏng
- Khách hàng/Client: Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cầm
- Địa chỉ/Address: Đường số 1, KCN Hòa Cầm, P.Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
- Kết quả phân tích/Test results:

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>(Test properties)                  | Phương pháp thử<br>(Test methods)   | Đơn vị tính<br>(Unit) | Kết quả thử nghiệm<br>(Test results) |
|----------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
|          |                                                    |                                     |                       | NT                                   |
| 1        | pH <sup>(1)(2)(3)</sup>                            | TCVN 6492:2011                      | -                     | 6,85                                 |
| 2        | Nhiệt độ <sup>(1)</sup>                            | SMEWW 2550B:2017                    | °C                    | 29,3                                 |
| 3        | Độ màu <sup>(1)</sup>                              | TCVN 6185C: 2015                    | Pt-Co                 | 30                                   |
| 4        | Chất rắn lơ lửng <sup>(1)(2)</sup>                 | TCVN 6625:2000                      | mg/L                  | 26,8                                 |
| 5        | BOD <sub>5</sub> <sup>(1)(2)</sup>                 | TCVN 6001-1:2008                    | mg/L                  | 10,2                                 |
| 6        | COD <sup>(1)</sup>                                 | SMEWW 5220C:2017                    | mg/L                  | 18                                   |
| 7        | Clorua <sup>(1)</sup>                              | TCVN 6225-3:2011                    | mg/L                  | <0,3                                 |
| 8        | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N <sup>(1)(2)</sup>  | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> B.F:2017 | mg/L                  | 2,558                                |
| 9        | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(1)</sup> | SMEWW 4500 S <sub>2</sub> C&D:2017  | mg/L                  | <0,03                                |
| 10       | CN <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 4500CN'E:2017                 | mg/L                  | <0,006                               |
| 11       | Phenol <sup>(1)</sup>                              | TCVN 6216:1996                      | mg/L                  | < 0,003                              |
| 12       | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)(2)</sup>         | SMEWW 4500-F.B&D:2017               | mg/L                  | <0,09                                |
| 13       | Cr <sup>3+</sup> <sup>(1)</sup>                    | SMEWW 3500-Cr.B:2017                | mg/L                  | <0,03                                |
| 14       | Cr <sup>6+</sup> <sup>(1)</sup>                    | SMEWW 3500-Cr.B:2017                | mg/L                  | < 0,018                              |
| 15       | Tổng N <sup>(1)(2)</sup>                           | TCVN 6638:2000                      | mg/L                  | 6,4                                  |
| 16       | Tổng P <sup>(1)(2)</sup>                           | TCVN 6202:2008                      | mg/L                  | 0,438                                |
| 17       | As <sup>(1)(2)</sup>                               | TCVN 6626: 2000                     | mg/L                  | 0,0025                               |
| 18       | Hg <sup>(1)(2)</sup>                               | TCVN 7877:2008                      | mg/L                  | <0,0006                              |
| 19       | Fe <sup>(1)(2)</sup>                               | TCVN 6177:1996                      | mg/L                  | 0,325                                |
| 20       | Cu <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,0862                               |
| 21       | Zn <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,1035                               |
| 22       | Cd <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,0026                               |
| 23       | Mn <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,0892                               |
| 24       | Pb <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,0325                               |
| 25       | Ni <sup>(1)(2)</sup>                               | SMEWW 3113B:2017                    | mg/L                  | 0,0316                               |
| 26       | Dầu mỡ khoáng <sup>(1)</sup>                       | SMEWW 5520B&F:2017                  | mg/L                  | < 0,3                                |
| 27       | Hoạt động phóng xạ α <sup>(4)</sup>                | SMEWW7110 B:2017                    | Bq/L                  | <0,1(MQL)                            |
| 28       | Hoạt động phóng xạ β <sup>(4)</sup>                | SMEWW7110 B:2017                    | Bq/L                  | <0,6(MQL)                            |
| 29       | Coliform <sup>(1)</sup>                            | TCVN 6187-2:1996                    | MPN/100mL             | 390                                  |

Ghi chú:- NT: Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Cầm.

(1) Các chỉ tiêu được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường, số hiệu: VIMCERTS 036.; (2) Các chỉ tiêu đã được văn phòng Công nhận Chất lượng Việt Nam: Công nhận VILAS 423.

(3) Các chỉ tiêu đã tham gia: Implementation of Inter-laboratory comparison projects-The Acid Deposition Monitoring Network in East Asia (Eanet-vn2); (4) Gửi nhà thầu phụ VIMCERTS 119

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm,

- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày ra phiếu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2024

TUQ.Giám đốc

Trưởng phòng TNPTMT-KVII

Quản lý chất lượng/  
Quản lý kỹ thuật

KT.Trưởng phòng  
Phó trưởng phòng

Hà Thanh Vũ

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Minh Thiên

VIMCERTS 036: Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường không khí, nước, đất, trầm tích, bùn

BM 7.8/01

Lần ban hành: 01/19

Trang: